

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BVIM      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 09...CB/2021/BVIM

V/v: CBTT về sửa đổi Điều lệ

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM (“BVIM”)

Trụ sở chính: Tầng 18, Tòa nhà VCCI, 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.3636 0333

Fax: 024. 3633 2065

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Xuân Tiên - Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Biên bản họp số 03...TN/BBH-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 09...TN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/...6.../2021 của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM;

BVIM xin thông báo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi Điều lệ ngày 17/12/2018 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM từ ngày 30/...6.../2021. (Bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Xuân Tiên*

**Người đại diện theo pháp luật**

**ĐIỀU LỆ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM**

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Hà Nội, 2021

## CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 155/2020/ND-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;;
- Thông tư 31/12/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động Công Ty quản lý quỹ;
- Quyết định số 428/QĐ-UBCK ngày 11/07/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho Công Ty quản lý quỹ và Công Ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản;
- Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công Ty chứng khoán, Công Ty quản lý quỹ;
- Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## MỤC LỤC

<b>CHƯƠNG I</b>		<b>3</b>
Điều 1.	Định nghĩa.....	3
Điều 2.	Tên Công Ty.....	3
Điều 3.	Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm.....	3
Điều 4.	Địa chỉ trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam.....	4
Điều 5.	Nghiệp vụ kinh doanh.....	4
Điều 6.	Thời hạn hoạt động.....	4
Điều 7.	Người đại diện theo pháp luật.....	4
<b>CHƯƠNG II</b>		<b>4</b>
Điều 8.	Vốn Điều Lệ và điều chỉnh tăng giảm Vốn Điều Lệ.....	4
Điều 9.	Cổ phần của Công Ty.....	5
Điều 10.	Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.....	5
Điều 11.	Mua lại cổ phần.....	6
Điều 12.	Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....	7
Điều 13.	Thừa kế cổ phần.....	7
Điều 14.	Phát hành trái phiếu.....	7
Điều 15.	Cổ phiếu.....	8
Điều 16.	Sổ đăng ký cổ đông.....	8
Điều 17.	Cổ đông.....	9
Điều 18.	Quyền của cổ đông phổ thông.....	10
Điều 19.	Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.....	11
Điều 20.	Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết.....	12
Điều 21.	Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức.....	12
Điều 22.	Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại.....	12
Điều 23.	Trả cổ tức.....	12
Điều 24.	Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.....	13
<b>CHƯƠNG III</b>		<b>14</b>
Điều 25.	Hình thức tổ chức của Công Ty.....	14
Điều 26.	Tổng Giám Đốc.....	14
Điều 27.	Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc.....	14
Điều 28.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc.....	15
Điều 29.	Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý Công Ty.....	15
Điều 30.	Kiểm toán nội bộ.....	15
Điều 31.	Kiểm soát nội bộ.....	17
Điều 32.	Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	17
Điều 33.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	17
Điều 34.	Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	18
Điều 35.	Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	19
Điều 36.	Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	19
Điều 37.	Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	19
Điều 38.	Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	20
Điều 39.	Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	20
Điều 40.	Thê thức tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	21
Điều 41.	Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	22
Điều 42.	Hình thức thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	22
Điều 43.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	23
Điều 44.	Hủy bỏ và hiệu lực nghị của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	25
Điều 45.	Thành phần và nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị.....	25
Điều 46.	Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị.....	25
Điều 47.	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.....	26
Điều 48.	Thành viên Hội Đồng Quản Trị.....	27
Điều 49.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị.....	28

Điều 50.	Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị.....	29
Điều 51.	Biên bản họp và quyết định của Hội Đồng Quản Trị.....	30
Điều 52.	Quyền được cung cấp thông tin của Hội đồng quản trị.....	31
Điều 53.	Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc .....	31
Điều 54.	Công khai các lợi ích liên quan.....	31
Điều 55.	Nghĩa vụ của người quản lý Công Ty .....	32
Điều 56.	Hợp đồng, giao dịch phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận	32
Điều 57.	Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm Soát.....	33
Điều 58.	Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát.....	33
Điều 59.	Thành viên, trưởng Ban Kiểm Soát.....	34
Điều 60.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm Soát.....	36
Điều 61.	Thù lao và lợi ích của thành viên Ban Kiểm Soát.....	36
<b>CHƯƠNG IV</b>		<b>36</b>
Điều 62.	Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công Ty.....	36
Điều 63.	Hạn chế đối với hoạt động của Công Ty và nhân viên làm việc tại Công Ty.....	43
Điều 64.	Ủy quyền hoạt động .....	45
Điều 65.	Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế Công Ty quản lý quản lý quỹ khác .....	47
Điều 66.	Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.....	47
<b>CHƯƠNG V</b>		<b>47</b>
Điều 67.	Năm tài chính .....	47
Điều 68.	Kế toán, kiểm toán, thuế.....	47
Điều 69.	Phân phối lợi nhuận.....	48
Điều 70.	Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo .....	48
<b>CHƯƠNG VI</b>		<b>48</b>
Điều 71.	Giải thể Công Ty .....	49
Điều 72.	Phá sản Công Ty .....	49
Điều 73.	Tổ chức lại Công Ty.....	49
<b>CHƯƠNG VII</b>		<b>49</b>
Điều 74.	Hiệu lực của Điều Lệ.....	49
Điều 76.	Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ .....	49
Điều 77.	Đăng ký Điều Lệ và chữ ký.....	50



## CHƯƠNG I NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

### Điều 1. Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
  - a) “**Công Ty**” có nghĩa là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ BVIM;
  - b) “**Vốn Điều Lệ**” là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn; là tăng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần;
  - c) “**Luật Chứng khoán**” có nghĩa là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
  - d) “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
  - e) “**Ngày Thành Lập**” có nghĩa là ngày mà Công Ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
  - f) “**Pháp luật**” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2015;
  - g) “**Người quản lý Công Ty**” có nghĩa là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các chức danh khác mà Công Ty quy định tùy từng thời điểm;
  - h) “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Luật Chứng khoán;
  - i) “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  - j) “**UBCKNN**” được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - k) “**CTCP**” được hiểu là công ty cổ phần;
  - l) “**Công Ty Kiểm Toán**” nghĩa là một công ty kiểm toán độc lập do Công Ty lựa chọn để thực hiện kiểm toán hàng năm các hoạt động kinh doanh của Công Ty.
2. Trong Điều Lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều Lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

### Điều 2. Tên Công Ty

1. Tên đầy đủ viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM
2. Tên đầy đủ viết bằng tiếng Anh: BVIM Fund Management Joint Stock Company
3. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM
4. Tên viết tắt: BVIM

Việc thay đổi tên của Công Ty do Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty quyết định và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### Điều 3. Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan với những điều khoản và điều kiện nêu trong Điều Lệ này.
2. Các cổ đông góp vốn thành lập Công Ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.

3. Công Ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng, độc lập về tài chính.
4. Công Ty được thành lập trên cơ sở tự nguyện tham gia góp vốn của các cổ đông.

#### **Điều 4. Địa chỉ trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam**

##### **1. Trụ sở chính của Công Ty**

- Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà VCCI, số 09 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: (+84) 24 3636 0333
- Fax: (+84) 24 3633 2065
- Địa chỉ trang web: www.bvim.com.vn

2. Căn cứ và tình hình hoạt động thực tế, Công Ty có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện. Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **Điều 5. Nghiệp vụ kinh doanh**

Công Ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp lần đầu và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp từng thời điểm, bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

#### **Điều 6. Thời hạn hoạt động**

Thời hạn hoạt động của Công Ty là không có thời hạn, trừ khi bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty hoặc theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 7. Người đại diện theo pháp luật**

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công Ty. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty phải thường trú tại Việt Nam; Người đại diện theo pháp luật của Công ty khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

## **CHƯƠNG II**

### **VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG**

#### **Điều 8. Vốn Điều Lệ và điều chỉnh tăng giảm Vốn Điều Lệ**

1. Vốn Điều Lệ của Công Ty là 25.000.000.000 VND (*bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam*) do cổ đông Công Ty đóng góp bằng tiền.
2. Vốn Điều Lệ của Công Ty có thể tăng hoặc giảm tùy theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư và quy mô hoạt động của Công Ty phù hợp với quy định Pháp luật hiện hành và được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.
3. Công Ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước và sau khi thực hiện việc tăng, giảm Vốn Điều Lệ và đảm bảo việc tăng, giảm Vốn Điều Lệ của Công Ty đáp ứng được các quy định của Pháp luật. Công Ty đảm bảo việc công bố thông tin trong thời hạn Pháp luật quy định kể từ khi có quyết định tăng, giảm Vốn Điều Lệ và khi nhận được Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy

phép thành lập và hoạt động của Công Ty theo Pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. Công ty có thể tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty.
5. Công ty có thể giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty.

#### **Điều 9. Cổ phần của Công Ty**

1. Công Ty có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.
2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
  - a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
  - b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
  - c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
  - d) Cổ phần ưu đãi khác do điều lệ công ty quy định. Các loại cổ phần khác sẽ được thực hiện theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và tuân thủ những quy định Pháp luật có liên quan.
3. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
4. Công Ty có cổ phần ưu đãi biểu quyết. Chỉ cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong vòng ba (03) năm, kể từ ngày Công Ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
7. Công Ty có thể mua cổ phần do chính Công Ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và Pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công Ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội Đồng Quản Trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

#### **Điều 10. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần**

1. Hội Đồng Quản Trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
  - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
  - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công Ty;
  - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp Công Ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công Ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
  - a) Công Ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;
  - b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên,



địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công Ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công Ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công Ty phát hành;

- c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
  - d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công Ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội Đồng Quản Trị quản lý. Hội Đồng Quản Trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công Ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều Lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công Ty.
  4. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công Ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công Ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều Lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công Ty.
  5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 20 Điều Lệ này và những trường hợp khác do Pháp luật quy định.

Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu, có xác nhận của Công Ty về việc chuyển nhượng. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công Ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần riêng lẻ hoặc chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan.

## **Điều 11. Mua lại cổ phần**

### **1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông**

- a) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.
- b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản này với giá thị trường tại thời điểm mua lại hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

### **2. Công ty mua lại cổ phần theo quyết định của công ty**

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:
  - Quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho công ty.
  - Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nêu trên

#### **Điều 12. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại**

1. Công Ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 11 Điều Lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 11 Điều Lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Công Ty phải làm thủ tục điều chỉnh giám Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công Ty mua lại trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cá nhân tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công Ty.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công Ty giảm hơn 10% thì Công Ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

#### **Điều 13. Thừa kế cổ phần**

Việc thừa kế cổ phần của Công Ty được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

#### **Điều 14. Phát hành trái phiếu**

1. Công Ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty.



2. Công Ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
  - a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;
  - b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba (03) năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.
3. Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội Đồng Quản Trị về phát hành trái phiếu.

#### **Điều 15. Cổ phiếu**

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công Ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công Ty.
2. Cổ phiếu của Công Ty phải có các nội dung chủ yếu sau:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;
  - b) Số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động ;
  - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
  - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá cổ phần ghi trên mỗi cổ phiếu;
  - e) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức.
  - f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công Ty;
  - g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công Ty và ngày phát hành cổ phiếu;
  - h) Các nội dung khác theo quy định tại Điều 20, 21 và 22 Điều Lệ này về cổ phiếu của cổ phần ưu đãi (nếu có) tùy từng thời điểm.
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công Ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công Ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
  - a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công Ty để tiêu hủy;
  - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công Ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công Ty cấp cổ phiếu mới.
5. Trường hợp cổ phiếu của Công Ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì hoạt động đăng ký cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

#### **Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông**

1. Công Ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau :
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính Công Ty.
  - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
  - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
  - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, điện thoại liên hệ, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức;
  - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty hoặc hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.
4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.
5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.

#### **Điều 17. Cổ đông**

1. Cổ đông của Công Ty là tổ chức hoặc cá nhân, sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công Ty.
2. Cổ đông sáng lập Công Ty là các cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều Lệ đầu tiên của Công Ty.
3. Quyền chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập  
 Cổ đông sáng lập của Công Ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm, kể từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công Ty. Trường hợp cổ đông sáng lập buộc phải thanh lý tài sản theo quyết định của tòa án hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, thì được chuyển nhượng cho cổ đông khác và cổ đông nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công Ty.
4. Việc cử đại diện theo quyền của cổ đông  
 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật có liên quan, trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công Ty trong thời hạn sớm nhất và thời hạn có hiệu lực của việc thay đổi người đại diện này có giá trị kể từ ngày Công Ty nhận được văn bản thay đổi người đại diện. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày quyết định thành lập hoặc mã số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông;
  - b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công Ty;
  - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
  - d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;



- e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
  - f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.
5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
  - b) Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác;

#### **Điều 18. Quyền của cổ đông phổ thông**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
  - a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo một hình thức khác phù hợp với quy định của Pháp luật. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
  - b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
  - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công Ty;
  - d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều Lệ này;
  - e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
  - f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
  - g) Khi Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần vào Công Ty;
  - h) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền sau đây:
  - a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
  - b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
  - c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chủ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
  - d) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có các quyền đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát. Việc đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát được thực hiện như sau:
  - a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại Hội Đồng Cổ Đông;
  - b) Căn cứ số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông được quyền đề cử một hoặc một số người theo Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông làm ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và các cổ đông khác đề cử.

#### **Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông**

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc của Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
3. Tuân thủ Điều Lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công Ty.
4. Chấp hành quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị.
5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
  - a) Vi phạm pháp luật;
  - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty.
6. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp; chi sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.



7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.

#### **Điều 20. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết**

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có nhiều hơn số phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác. (Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều Lệ Công Ty quy định tùy từng thời điểm). Chỉ có tổ chức được chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Quyền biểu quyết và thời hạn ưu đãi biểu quyết đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết do tổ chức được Chính phủ ủy quyền nắm giữ được quy định tại Điều lệ công ty. Sau thời hạn ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi biểu quyết chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:
  - a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;
  - b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

#### **Điều 21. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức**

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công Ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:
  - a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;
  - b) Được nhận lại tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần góp vốn tại Công Ty, sau khi Công Ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công Ty giải thể hoặc phá sản;
  - c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 42 Điều Lệ này.

#### **Điều 22. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại**

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công Ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 9 Điều lệ và khoản 6 Điều 42 Điều lệ này.

#### **Điều 23. Trả cổ tức**

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty cổ phần chi được trả cổ tức cho cổ đông khi Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công Ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công Ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công Ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều Lệ Công Ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công Ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công Ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công Ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:
  - a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
  - b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
  - c) Tên, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
  - d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
  - e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
  - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.
4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công Ty.
5. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại Điều 10 Điều lệ này. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

#### **Điều 24. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức**

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 12 Điều Lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 23 Điều Lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công Ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công Ty thì cổ đông đó và tất cả



thành viên Hội Đồng Quản Trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

### **CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY**

#### **Điều 25. Hình thức tổ chức của Công Ty**

Công Ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công Ty gồm có:

- Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- Hội Đồng Quản Trị;
- Ban Kiểm Soát (nếu có);
- Tổng Giám Đốc

#### **Điều 26. Tổng Giám Đốc**

1. Tổng Giám Đốc Công Ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công Ty, chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị Công Ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình. Tổng Giám Đốc do Hội Đồng Quản Trị Công Ty bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm, từ nhiệm của Tổng Giám Đốc:
  - a) Bãi nhiệm của Tổng Giám Đốc
    - Hội Đồng Quản Trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám Đốc theo nguyên tắc nhất trí, trường hợp Tổng Giám Đốc là thành viên Hội Đồng Quản Trị thì không tính phiếu biểu quyết của Tổng Giám Đốc; hoặc
    - Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể bãi nhiệm Tổng Giám Đốc khi có ít nhất 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thông qua.
  - b) Miễn nhiệm của Tổng Giám Đốc: Trường hợp Tổng Giám Đốc chết, mất năng lực hành vi dân sự và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật; Hội Đồng Quản Trị phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám Đốc mới trong thời hạn tối đa là bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện đó.
  - c) Từ nhiệm của Tổng Giám Đốc: Trường hợp Tổng Giám Đốc từ nhiệm thì phải có đơn từ nhiệm gửi Hội Đồng Quản Trị trước bốn mươi lăm (45) ngày.

#### **Điều 27. Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc**

1. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội Đồng Quản Trị, nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công Ty.
3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty thuộc thẩm quyền theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật có liên quan.
4. Ban hành quy chế quản lý nội bộ Công Ty.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị.

6. Ký kết hợp đồng nhân danh Công Ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.
7. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức Công Ty.
8. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội Đồng Quản Trị.
9. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
10. Tuyển dụng lao động.
11. Có thể ủy quyền cho các Phó Tổng Giám Đốc hoặc người khác thay mặt mình thực hiện một số công việc của Công Ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền của mình. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Tổng Giám Đốc và pháp luật về những công việc được ủy quyền.
12. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật hiện hành tùy từng thời điểm.

#### **Điều 28. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc**

Tổng Giám Đốc phải có các tiêu chuẩn và đảm bảo các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán;
- b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% Vốn Điều Lệ của Công Ty hoặc là người có tối thiểu 04 năm kinh nghiệm tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
- c) Có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp hoặc văn bằng, chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;
- d) Không bị xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
- e) Không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm Soát Công Ty hoặc đang làm việc cho một tổ chức khác có quan hệ về mặt sở hữu với Công Ty, hoặc đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác, hoặc đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- f) Đáp ứng được các điều kiện làm Tổng Giám Đốc theo quy định của pháp luật có liên quan tùy từng thời điểm.

#### **Điều 29. Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý Công Ty**

1. Công Ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho Chủ Tịch, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương của Chủ Tịch, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty, phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

#### **Điều 30. Kiểm toán nội bộ**

1. Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng hoặc quản lý các quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ.

Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị Công Ty.

2. Nhân sự của bộ phận Kiểm toán nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.
3. Trách nhiệm của bộ phận Kiểm toán nội bộ
  - a) Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, hoạt động quản trị Công Ty, hoạt động điều hành, phối hợp của từng bộ phận, từng vị trí công tác nhằm ngăn ngừa các xung đột lợi ích, bảo vệ quyền lợi của khách hàng;
  - b) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại Điều Lệ này; hệ thống kiểm soát nội bộ; các chính sách, quy trình nội bộ, bao gồm quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ, quy trình và hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin, kế toán, quy trình và hệ thống báo cáo, công bố thông tin, quy trình tiếp nhận và xử lý tố cáo, khiếu kiện từ khách hàng, và các quy định nội bộ khác;
  - c) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực, mức độ cẩn trọng, tuân thủ các quy trình nghiệp vụ và quản trị rủi ro;
  - d) Thực hiện việc kiểm toán hoạt động theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm phải được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:
    - Kiểm toán nội bộ được thực hiện hằng năm và đột xuất;
    - Các hoạt động, quy trình, bộ phận phải được đánh giá mức độ rủi ro theo quy định nội bộ của công ty. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ rủi ro cao được tập trung nguồn lực, ưu tiên thực hiện kiểm toán trước và được kiểm toán tối thiểu mỗi năm một lần;
    - Kế hoạch kiểm toán định kỳ hằng năm phải được điều chỉnh khi có thay đổi về mức độ rủi ro của các hoạt động, quy trình, bộ phận;
  - e) Thực hiện kiểm toán toàn bộ hoạt động của tất cả các bộ phận trong công ty tối thiểu hai năm một lần;
  - f) Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Công Ty; theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán đã được Hội Đồng Quản Trị Công Ty phê duyệt.
4. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:
  - a) Độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công Ty quản lý quỹ, không chịu sự quản lý của ban điều hành Công Ty quản lý quỹ; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động khác của Công Ty quản lý quỹ; Nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận khác của công ty quản lý quỹ;
  - b) Khách quan: kiểm toán nội bộ phải khách quan, công bằng, không định kiến, không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;
  - c) Trung thực: công tác kiểm toán nội bộ phải được thực hiện một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm;
  - d) Phối hợp: bộ phận kiểm toán nội bộ được toàn quyền tiếp cận không hạn chế các thông tin, tài liệu của Công Ty. Thành viên ban điều hành và mọi nhân viên của Công Ty quản lý quỹ có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác mọi thông tin, tài liệu liên quan, theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ. Các bộ phận trong Công Ty có trách nhiệm thông báo cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện những yếu kém, tồn tại, các sai phạm, rủi ro hoặc thất thoát lớn về tài sản của Công Ty hoặc của khách hàng;
  - e) Bảo mật: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được tiết lộ các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, trừ trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.